

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ thạc sĩ ngành Luật, định hướng ứng dụng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1492/QĐ-ĐHL ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Đơn vị được giao quản lý	Khoa Luật Thương mại
Tên chương trình	Luật
Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
Lĩnh vực đào tạo	Pháp luật
Ngành	Luật
Mã số ngành đào tạo	8380101
Định hướng đào tạo	Ứng dụng
Tổng số tín chỉ	60
Thời gian đào tạo	02 năm
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Tên văn bằng tốt nghiệp	Thạc sĩ luật
Quyết định ban hành	Số 1492/QĐ-ĐHL ngày 19 tháng 12 năm 2025

2. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Luật (mã ngành 8380101), định hướng ứng dụng với 60 tín chỉ, là một chương trình chuyên biệt nhằm đào tạo đội ngũ chuyên gia pháp luật có năng lực thực hành vượt trội. Mục tiêu cốt lõi là trang bị cho người học khả năng phát hiện các vấn đề pháp lý và các tình huống pháp lý có thể phát sinh trong thực tiễn, từ đó sử dụng kiến thức và kỹ năng để giải quyết hiệu quả những tình huống này.

Điểm mạnh và đặc trưng của chương trình này là hướng đến phát triển năng lực thực hành chuyên môn; tập trung đào tạo kỹ năng thực hành pháp luật cụ thể, giúp học viên chuyên hóa lý luận thành công cụ ứng dụng. Chương trình thiết kế để cung cấp trọn vẹn các kỹ năng cần và đủ để người học giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn. Các kỹ năng thực hành chuyên sâu được đào tạo bao gồm: (i) Hoạch định chính sách pháp luật; (ii) Xây dựng, soát xét dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Tổ chức công tác pháp chế tại cơ quan, bộ ngành, tổ chức, doanh nghiệp...; (iv) Tổ chức triển khai thực hiện, áp dụng pháp luật; (v) Nhận diện, ngăn ngừa rủi ro pháp lý; (vi) Kỹ năng thực hành pháp luật nhằm bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Nhà nước và cộng đồng.

Bên cạnh kỹ năng thực hành, chương trình vẫn đảm bảo cung cấp các phương pháp nghiên cứu trên nền tảng hệ thống kiến thức pháp luật chung. Sự kết hợp này giúp người học không chỉ giỏi về thực hành mà còn có năng lực tự cập nhật kiến thức pháp luật, một yếu tố then chốt để thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Chương trình này kỳ vọng đáp ứng yêu cầu công việc cho các cá nhân đang hoặc sẽ làm việc tại các vị trí đòi hỏi kỹ năng thực hành chuyên nghiệp và khối lượng kiến thức pháp luật nâng cao, bao quát mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế- xã hội. Đối tượng mục tiêu của chương trình đào tạo bao gồm các cá nhân làm việc tại các: Cơ quan bảo vệ pháp luật; Cơ quan quản lý nhà nước; Các tổ chức hỗ trợ tư pháp, Tổ chức hành nghề luật sư và pháp chế tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

3. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ luật định hướng ứng dụng đào tạo các chuyên gia pháp lý có trình độ cao, có kiến thức pháp lý chuyên sâu, có khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức pháp lý vào thực tiễn nghề nghiệp, giải quyết hiệu quả các vấn đề pháp lý phức tạp góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật; có khả năng phát hiện và đề xuất giải pháp cho các vấn đề pháp luật mới nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp; có phẩm chất chính

trị, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật; có năng lực làm việc trong lĩnh vực pháp luật, đáp ứng nhu cầu nhân lực pháp lý chất lượng cao của xã hội.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là PO) như sau:

Về kiến thức

PO1. Trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng trong khoa học xã hội và khoa học pháp lý, phương pháp nghiên cứu luật học, phương pháp lý luận và vận động tư duy pháp lý để phân tích giải thích vấn đề pháp lý.

PO2. Trang bị cho người học kiến thức pháp luật chuyên sâu trong mối quan hệ giữa các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật Việt Nam và mối quan hệ với pháp luật quốc tế.

PO3. Trang bị cho người học kinh nghiệm thực tiễn trong áp dụng pháp luật và lựa chọn phương án, lập luận, đề xuất giải pháp phù hợp, nâng cao hiệu quả vận dụng pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý phức tạp, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

Về kỹ năng

PO4. Người học có kỹ năng tư vấn, soạn thảo và soát xét hợp đồng, văn bản pháp lý, đàm phán, tranh tụng, hòa giải, giải quyết tranh chấp.

PO5. Người học có năng lực hoạch định, triển khai và đánh giá chính sách pháp luật, năng lực tổ chức công tác pháp chế, quản trị rủi ro pháp lý trong đơn vị công tác.

PO6. Người học có kỹ năng sử dụng hiệu quả công nghệ số trong hoạt động nghề luật.

Về thái độ và năng lực tự chủ

PO7. Người học có ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, bảo vệ công lý và ý thức thượng tôn pháp luật.

PO8. Người học có khả năng làm việc nhóm, tổ chức và điều hành công việc pháp lý trong đơn vị công tác.

PO9. Người học có năng lực khả năng linh hoạt và sáng tạo để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường nghề nghiệp và hội nhập quốc tế.

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Về kiến thức

PLO1. Hiểu và hệ thống hóa các kiến thức nền tảng trong khoa học xã hội và khoa học pháp lý, phương pháp nghiên cứu luật học, phương pháp lý luận và tư duy pháp lý.

PLO2. Hiểu được kiến thức pháp luật chuyên sâu trong mối quan hệ giữa các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật Việt Nam và mối quan hệ với pháp luật quốc tế, pháp luật chuyên sâu để giải quyết tình huống pháp lý phức tạp trong thực tiễn.

PLO3. Hiểu và vận dụng được kiến thức pháp luật chuyên sâu để giải quyết tình huống pháp lý phức tạp trong thực tiễn.

Về kỹ năng

PLO4. Có năng lực tư vấn, soạn thảo và soát xét hợp đồng, văn bản pháp lý, đàm phán, tranh tụng, hòa giải, giải quyết tranh chấp.

PLO5. Có năng lực hoạch định, triển khai và đánh giá chính sách pháp luật, có năng lực tổ chức công tác pháp chế, quản trị rủi ro pháp lý trong đơn vị công tác.

PLO6. Có khả năng ứng dụng công nghệ và các công cụ hiện đại trong nghiên cứu và hành nghề pháp lý.

Về thái độ và năng lực tự chủ

PLO7. Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, bảo vệ công lý và ý thức thượng tôn pháp luật.

PLO8-: Có khả năng làm việc nhóm, tổ chức và điều hành công việc pháp lý trong đơn vị công tác.

PLO9. Có năng lực thích ứng, đổi mới, học tập suốt đời để đáp ứng sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp và hội nhập quốc tế.

Bảng: Ma trận tích hợp Mục tiêu chương trình (PO) và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO¹)

¹ Quy ước theo mức L - M - H (low-medium-high) vì các PLO và PO đã xây dựng theo thang Bloom, ở đây là các mức độ tương thích của PLO và CLO. Chú thích: **Thang đo H/M/L: L (Low):** Mức độ liên kết thấp; PLO được đề cập/giới thiệu. **M (Medium):** Mức độ liên kết trung bình; PLO được phát triển thông qua vận dụng. **H (High):** Mức độ liên kết cao; PLO là trọng tâm được yêu cầu đạt mức thành thạo

Mục tiêu CTĐT	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT-PLO								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
PO1	H	M							L
PO2		H	H	L					
PO3			H	M				L	
PO4				H	M		L		
PO5					H	M			
PO6						H			
PO7							H	M	
PO8								H	
PO9									H

5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

- Cố vấn pháp lý giúp doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh, quản trị doanh nghiệp.
- Cán bộ, chuyên viên pháp chế làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ, phòng pháp chế của các công ty, tập đoàn, xử lý các vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, hợp đồng, nhân sự.
- Chuyên viên nhân sự: Vận dụng kiến thức về luật hành chính, luật lao động để quản lý nhân sự, tuyển dụng, đào tạo và giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động.
- Chuyên gia tư vấn pháp luật: Cung cấp các dịch vụ tư vấn chuyên sâu về các lĩnh vực pháp luật như dân sự, thương mại, hình sự, hành chính, quốc tế cho tổ chức và cá nhân.
- Điều hành các hãng luật, các công ty luật.
- Thực hiện hoạt động quản lý và quản trị tại các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế.
- Khởi nghiệp trong lĩnh vực pháp lý, doanh nghiệp, kinh doanh.

6. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH

Thực hiện theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế tuyển sinh và

đào tạo trình độ thạc sĩ; Công văn số 1557/BGDĐT-GDDH ngày 21/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và Quyết định số 752/2021/QĐ-ĐHL ngày 06/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

6.1. Đã tốt nghiệp đại học

(a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

Danh mục ngành phù hợp trình độ đại học dự tuyển đào tạo thạc sĩ Luật:

STT	Mã số	Ngành
1	7380101	Luật
2	7380102	Luật Hiến pháp và luật Hành chính
3	7380103	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự
4	7380104	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự
5	7380107	Luật Kinh tế
6	7380108	Luật Quốc tế
7	7380109	Luật Thương mại quốc tế

Hoặc

(b) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học một trong ngành phải học bổ sung kiến thức và đã học xong các môn học bổ sung trước khi đăng ký dự tuyển.

Danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức và môn học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển:

STT	Mã số	Tên ngành
-----	-------	-----------

1	7140114	Quản lý giáo dục
2	7140204	Giáo dục Công dân
3	7140205	Giáo dục Chính trị
4	7140248	Giáo dục pháp luật
5	7220201	Ngôn ngữ Anh (do Trường Đại học Luật TP. HCM đào tạo và cấp bằng)
6	7310201	Chính trị học
7	7340401	Khoa học quản lý
8	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
9	7860101	Trình sát an ninh
10	7860102	Trình sát cảnh sát
11	7860104	Điều tra hình sự
12	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
13	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
14	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp
15	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân
16	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
17	7310205	Quản lý nhà nước
18	7340403	Quản lý công
19	7310110	Quản lý kinh tế
20	7310101	Kinh tế
21	7310102	Kinh tế chính trị
22	7310104	Kinh tế đầu tư
23	7310105	Kinh tế phát triển
24	7310106	Kinh tế quốc tế
25	7310206	Quan hệ quốc tế
26	7340101	Quản trị kinh doanh
27	7340120	Kinh doanh quốc tế

28	7340121	Kinh doanh thương mại
29	7340122	Thương mại điện tử
30	7340201	Tài chính – Ngân hàng

Các môn học (học phần) cần bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển đối với các ngành phải học bổ sung kiến thức

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Luật Dân sự	2
2	Luật Tố tụng dân sự	2
3	Luật Hiến pháp Việt Nam	2
4	Luật Hành chính Việt Nam	2
5	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2
6	Pháp luật thương mại hàng hoá và dịch vụ	2
7	Luật Quốc tế	2
8	Luật Thương mại quốc tế	2
9	Luật hình sự	2
10	Luật tố tụng hình sự	2
	Tổng	20

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế theo bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam:²

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-450 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)

² Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранном у	ТРКИ-1	ТРКИ-2

b.1. Ứng viên được xem đáp ứng yêu cầu có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- (i) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- (ii) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- (iii) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

b.2. Người dự tuyển chưa đạt điều kiện về năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định, tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức (nếu có) phải có kết quả “đạt”.

b.3. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Trường (nếu có).

- (c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- (d) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Thông tin tuyển sinh và trong thông báo tại thời điểm tuyển sinh;
- (đ) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo Đề án tuyển sinh sau đại học hàng năm của trường
- (e) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

6.2. Phương thức tuyển sinh

Căn cứ quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, nhu cầu người học và năng lực đào tạo của trường, hằng năm Hiệu trưởng sẽ ban hành Đề án tuyển sinh, trong đó quy định phương thức tuyển sinh cụ thể.

Trong giai đoạn 3 năm đầu tiên thực hiện chương trình này, áp dụng các phương thức tuyển sinh sau:

- (i) Phương thức “Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn của Ban chuyên môn”: áp dụng cho Người dự tuyển đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ..
- (ii) Phương thức “Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn của Ban chuyên môn và thi tiếng Anh”: áp dụng cho Người dự tuyển CHƯA đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và có nguyện vọng tham gia kỳ thi tiếng Anh do Trường tổ chức.

6.3. Quy trình tuyển sinh

Bước 1: Xét hồ sơ

Căn cứ vào các kết quả học tập ở bậc cử nhân; đối tượng ưu tiên; thâm niên và vị trí công việc đang đảm nhận... với số điểm tối đa là 70 điểm.

Bước 2: Phỏng vấn

Ban chuyên môn phỏng vấn trực tiếp người dự tuyển về các nội dung về kiến thức nền tảng khoa học pháp lý và hiểu biết về ngành đào tạo dự tuyển; kỹ năng với kết quả phỏng vấn chiếm tối đa là 30 điểm.

Bước: Tổng hợp và trình Hội đồng tuyển sinh quyết định danh sách trúng tuyển.

7. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

7.1 Khái quát chương trình

Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo Luật trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng là 60 tín chỉ. Trong đó, có 06 tín chỉ thuộc khối kiến thức cơ bản; 20 tín chỉ thuộc khối kiến thức cơ sở ngành; 22 tín chỉ thuộc khối kiến thức cốt lõi ngành; 06 tín chỉ thực tập tốt nghiệp và 06 tín chỉ đề án tốt nghiệp, cụ thể:

Khối kiến thức cơ bản giúp người học có tri thức phương pháp luận và thế giới quan khoa học để phát hiện và nhận diện vấn đề, lựa chọn phương pháp tiếp cận hiệu quả để giải quyết vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn công việc.

Khối kiến thức cơ sở ngành được thiết kế với mục đích trang bị cho người học những kiến thức mới, chuyên sâu và hiện đại trong tất cả các lĩnh vực pháp luật trọng yếu.

Khối kiến thức cốt lõi ngành cung cấp kiến thức chuyên ngành nhằm giúp người học có khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã được học một cách trực tiếp vào các vấn đề cụ thể trong thực tế. Các môn học sẽ tập trung vào các vấn đề kỹ năng chuyên sâu trong thực tiễn thực hành pháp luật. Khối kiến thức cơ sở ngành có hai nhóm: bắt buộc và tự chọn nhằm giúp người học lựa chọn và tích lũy khối kiến thức phù hợp với nghề nghiệp, vị trí công tác và giúp học viên hoàn thành có chất lượng báo cáo thực tập và đề án tốt nghiệp.

Thực tập làm việc thực tế tại các cơ quan, đơn vị trong các công việc liên quan đến việc áp dụng pháp luật (cơ quan lập pháp, quản lý nhà nước, cơ quan bảo vệ pháp luật, tổ chức kinh tế và công ty tư vấn luật ...). Hoạt động thực tập giúp các học viên ứng dụng kiến thức và kỹ năng đã học để phát hiện các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn (bất cập, vướng mắc, điểm nghẽn trong cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật... và chủ động đề xuất và/hoặc tham gia giải quyết vấn đề đó.

Đề án tốt nghiệp là một báo cáo kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một mô hình mới, giải pháp, quy trình... trong lĩnh vực chuyên ngành mang tính chuyên sâu về lĩnh vực pháp luật vào thực tế dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

7.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

(i) Hình thức đào tạo chính quy: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 02 năm và được triển khai trong 4 (bốn) học kỳ;

(ii) Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học không vượt quá 2 (hai) lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa.

7.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức:

	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
I	Khối kiến thức cơ bản	06
II	Khối kiến thức cơ sở	
II.1	Nhóm kiến thức cơ sở bắt buộc	12
II.2	Nhóm kiến thức cơ sở tự chọn	8
III	Kiến thức cốt lõi ngành	
III.1	Kiến thức cốt lõi ngành bắt buộc	10
III.2	Kiến thức cốt lõi ngành tự chọn	12
IV	Thực tập và đề án tốt nghiệp	
IV.1	Thực tập	06
IV.2	Đề án tốt nghiệp	06
	Cộng:	60

7.4 Chương trình chi tiết (tóm tắt)

I. KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN (06 TC)			
STT	Tên học phần	Số TC	Khoa thực hiện
1	Triết học - Logic học	04	Khoa KH Cơ bản
2	Phương pháp nghiên cứu luật học	02	Khoa Luật Thương mại
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ			
II.1. Nhóm học phần kiến thức cơ sở bắt buộc (12 TC)			
STT	Tên học phần	Số TC	Khoa thực hiện
1	Phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước	02	Khoa Luật Hành chính- Nhà nước
2	Những vấn đề chuyên sâu về tội phạm và trách nhiệm hình sự	02	Khoa Luật Hình sự
3	Chủ thể pháp luật dân sự	02	Khoa Luật Dân sự

4	Pháp luật về các tổ chức kinh doanh	02	Khoa Luật Thương mại
5	Những vấn đề chuyên sâu của Luật Quốc tế	02	Khoa Luật Quốc tế
6	Pháp luật và thực hành kinh doanh có trách nhiệm	02	Khoa Luật Thương mại
II.2. Nhóm học phần kiến thức cơ sở tự chọn (08 TC) (chọn 08 /20 TC)			
STT	Tên học phần	Số TC	Khoa thực hiện
1	Kỹ năng ban hành quyết định quản lý nhà nước	02	Khoa Luật Hành chính- Nhà nước
2	Kỹ năng giải quyết vụ án hành chính	02	Khoa Luật Hành chính- Nhà nước
3	Phòng ngừa một số tội phạm cụ thể	02	Khoa Luật Hình sự
4	Lý luận và thực tiễn về định tội danh	02	Khoa Luật Hình sự
5	Pháp luật về tài sản trong hôn nhân và gia đình	02	Khoa Luật Dân sự
6	Pháp luật về hợp đồng lao động	02	Khoa Luật Dân sự
7	Pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh	02	Khoa Luật Thương mại
8	Hợp đồng trong kinh doanh	02	Khoa Luật Thương mại
9	Pháp luật về hợp đồng thương mại quốc tế	02	Khoa Luật Quốc tế
10	Pháp luật về hợp đồng license và chuyển giao công nghệ	02	Khoa Luật Quốc tế
III.KHỐI KIẾN THỨC CỐT LÕI NGÀNH			
III.1. Nhóm học phần kiến thức cốt lõi ngành bắt buộc (10 TC)			
STT	Tên học phần	Số TC	
1	Bộ máy hành chính nhà nước và chế độ công vụ	02	Khoa Luật Hành chính- Nhà nước
2	Cơ quan tiến hành tố tụng trong pháp luật tố tụng dân sự	02	Khoa Luật Dân sự
3	Pháp luật về thương mại trong điều kiện hội nhập	02	Khoa Luật Thương mại

4	Xung đột pháp luật trong các giao dịch dân sự có yếu tố nước ngoài	02	Khoa Luật Quốc tế
5	Những vấn đề chuyên sâu về tố tụng hình sự	02	Khoa Luật Hình sự
III.2. Nhóm học phần cốt lõi ngành tự chọn (12 TC) (chọn 12 / 20 TC)			
STT	Tên học phần	Số TC	Khoa thực hiện
1	Cưỡng chế hành chính	02	Khoa Luật Hành chính- Nhà nước
2	Khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	02	Khoa Luật Hành chính- Nhà nước
3	Hình phạt và quyết định hình phạt	02	Khoa Luật Hình sự
4	Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự	02	Khoa Luật Hình sự
5	Giao dịch dân sự về bất động sản	02	Khoa Luật Dân sự
6	Vận dụng pháp luật lao động trong quản trị nhân sự	02	Khoa Luật Dân sự
7	Pháp luật về nghĩa vụ thuế của các chủ thể kinh doanh	02	Khoa Luật Thương mại
8	Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại	02	Khoa Luật Thương mại
9	Pháp luật về dịch vụ logistics	02	Khoa Luật Quốc tế
10	Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế	02	Khoa Luật Quốc tế
IV. THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP (12 TC)			
IV.1. BÁO CÁO THỰC TẬP		06	
IV.2. ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP		06	
60 TC			

8. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN; ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

8.1. Phương pháp đánh giá học phần

- Phương pháp đánh giá học phần được sử dụng trong Chương trình đào tạo thạc sĩ Luật định hướng ứng dụng bao gồm: (1) Đánh giá quá trình (Formative Assessment) và (2) Đánh giá

tổng kết (Summative Assessment). Việc đánh giá dựa trên nguyên tắc chính xác, trung thực, công bằng, khách quan. Đảm bảo đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

- Đánh giá quá trình do giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc kết hợp một số phương pháp sau: tổ chức bài kiểm tra, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập của học viên. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

- Đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Các phương pháp đánh giá này được quy định trong đề cương chi tiết học phần, có thể thực hiện thông qua một hoặc một số cách thức sau: bài thi viết, vấn đáp, bài tiểu luận, kết quả nghiên cứu vụ việc, bài viết tạp chí, thực hành....

- Ma trận thể hiện mối tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLO)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Đánh giá quá trình									
1. Đánh giá chuyên cần	M	M							
2. Đánh giá bài kiểm tra	M	M							
3. Đánh giá thuyết trình	M	M							
4. Đánh giá bài báo cáo thu hoạch			H	M	L	L			
5. Đánh giá bài tập nhóm			M	M		L		H	
6. Đánh giá thuyết trình			M	M	L	L		M	
II. Đánh giá tổng kết									
7. Bài thi viết (tự luận/trắc nghiệm)	H	M							
8. Thi vấn đáp	H	M							

9. Bài tiểu luận	H	M	H				L		L
10. Kết quả nghiên cứu vụ việc			H	H	M	L	L	L	H
11. Bài viết tạp chí	H	H							
12. Kết quả thu hoạch kiến tập thực tế			H	M	M	M	L	L	M
13. Báo cáo thực tập:			H	H	M	M		M	M
14. Bảo vệ đề án	H	H	M	M					

8.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

8.2.1. Hình thức đánh giá học phần

Áp dụng đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính bao gồm 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: Là điểm đánh giá quá trình do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tự tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 40% điểm học phần;
- Điểm thành phần thứ 2: Là điểm đánh giá tổng kết, nhà trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy tính (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, chấm kết quả nghiên cứu dự án, thẩm định bài viết tạp chí hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 60% điểm học phần.

8.2.2. Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không phẩy năm).
- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 (có trọng số bằng 40% điểm học phần) và điểm thành phần thứ 2 (có trọng số bằng 60% điểm học phần).
- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (không phẩy năm) và được xếp loại như sau:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Đạt	A
2.	8,5 và 9,0	Đạt	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Đạt	B
4.	6,5 và 7,0	Đạt	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Đạt	C
6.	5,0	Không đạt	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Không đạt	D
8.	Dưới 4,0	Không đạt	F

8.3. Đánh giá kết quả học tập

- Kết quả các học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá từ mức C trở lên.
- Đánh giá đề án: điểm đề án là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá đề án theo thang điểm 10; được xếp loại đạt khi lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm. Trong trường hợp đề không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 45 ngày tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá đề án lần thứ ba.
- Học viên được xem là hoàn thành chương trình đào tạo khi hoàn thành đủ 60 TC được quy định tại mục 7 Quyết định này và có điểm trung bình tích lũy từ 5,5 trở lên.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo được triển khai giảng dạy trong 04 học kỳ (02 năm), mỗi học kỳ học từ 20 TC đến 24 TC.

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của học viên, bao gồm hoạt động dạy học trên lớp (giảng lý thuyết và thảo luận), giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 12 giờ lý thuyết và 6 giờ thảo luận (tỷ lệ giờ lý thuyết 80% và thảo luận 20%). Một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

Thời gian giảng dạy mỗi học phần trong chương trình đào tạo tương ứng với số tín chỉ của học phần, cụ thể: học phần 02 TC giảng dạy trong 1 tuần; học phần 03 TC giảng dạy trong 1,5 tuần; học phần 04 TC giảng dạy trong 2 tuần.

Đối với các học phần là các đề tài, dự án, thực hành học viên thực hiện dưới hình thức tự nghiên cứu, giảng viên hướng dẫn 1/3 số giờ.

Các học phần được tổ chức giảng dạy theo hình thức trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng hình thức trực tuyến. Hình thức trực tuyến được bố trí 02 buổi vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời lượng 4 tiết/buổi từ 18g00 đến 21g15). Hình thức trực tiếp được bố trí 03 buổi vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời lượng 4 tiết/buổi từ 18g00 đến 21g15) và cả ngày thứ 7 hàng tuần với thời lượng 10 tiết, sáng từ 7g30 đến 11g45, chiều từ 13g30 đến 17g45.